

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v: Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Thi công Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 tại nhà máy thủy điện Hủa Na.**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA**

*Các căn cứ:*

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khoá XIII, kỳ họp thứ 7; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;
- Thông tư 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;
- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng;
- Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Văn bản số 1104/QĐ-SXD ngày 08/5/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng tỉnh Nghệ An theo thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 3821/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Nghệ An;
  - Quyết định số 3825/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc công bố đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình trên địa bàn tỉnh Nghệ An;
  - Quyết định số 75/QĐ-HHC-HĐQT ngày 14/9/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
  - Quyết định số 47/QĐ-HHC-HĐQT ngày 29/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt và ban hành Quy chế phân cấp quyết định đầu tư và lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh và vốn vay của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
  - Quyết định số 56/QĐ-HHC-HĐQT ngày 30/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
  - Quyết định số 105/QĐ-HHC ngày 18/7/2018 của Giám đốc Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na ban hành Quy trình bảo trì công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Hòa Na (sửa đổi lần 1, mã hiệu QT-KT-09-R1);
  - Tờ trình số 02/KTAT-PXVHSC-TCHC ngày 02/6/2021 về việc Xây dựng, cải tạo và sửa chữa một số bộ phận/hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Hòa Na;
  - Hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Nguyên lập;
  - Báo cáo thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 của Tổ thẩm định Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
  - Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu do Phòng KT-KH Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na lập;
  - Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Thi công Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 tại nhà máy thủy điện Hòa Na của Tổ thẩm định Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na;
  - Tình hình thực tế tại Nhà máy thủy điện Hòa Na.
- Xét đề nghị của Phòng KT-KH tại Tờ trình số 97/TTr-KTKH ngày 17/9/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Thi công Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 tại nhà máy thủy điện Hòa Na.

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng, kế hoạch lựa chọn nhà thầu và dự toán gói thầu: Thi công Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 tại nhà máy thủy điện Hòa Na với các nội dung chính như sau:

## **I. BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG.**

**1. Tên công trình:** Nhà máy thủy điện Hòa Na.

**2. Hạng mục:** Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2.

**3. Loại công trình:** Giao thông; **Cấp công trình:** cấp IV.

**4. Địa điểm xây dựng:** Tại nhà máy thủy điện Hòa Na, bản Huôi Muồng, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

**5. Tư vấn lập Báo cáo KTKT:** Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Nguyên.

**6. Đơn vị thẩm định:** Tổ thẩm định Công ty cổ phần Thủy điện Hòa Na.

### **7. Mục tiêu đầu tư:**

Tuyến đường vận hành VH2 được thi công xây dựng và hoàn thành đưa vào sử dụng từ thời đầu tư xây dựng Dự án. Trải qua nhiều năm, hiện nay kết cấu mặt đường đã bị xuống cấp, nhiều vị trí bị bong tróc, nứt nẻ, trắng mặt, sụt lún và một số vị trí hiểm yếu chưa có lan can bảo vệ, không đảm bảo an toàn cho CBCNV và phương tiện khi lưu thông trên tuyến trong quá trình quản lý vận hành, đặc biệt là vào mùa mưa lũ.

Do vậy, nhằm đảm bảo an toàn, tăng tuổi thọ cho công trình và tạo mỹ quan trong khu vực, việc cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 là cần thiết và thiết thực.

### **8. Quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:**

- |   |                   |
|---|-------------------|
| - Khảo sát cho xây dựng - Các nguyên tắc cơ bản:                        | TCVN 9363:2012    |
| - Tải trọng và tác động - Tiêu chuẩn thiết kế:                          | TCVN 2737:1995    |
| - Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế:                        | TCVN10380:2014    |
| - Thiết kế cầu đường bộ - Phần 13: Lan can:                             | TCVN11823-13:2017 |
| - Kết cấu bê tông cốt thép, Tiêu chuẩn thiết kế:                        | TCXDVN 5574:2012  |
| - Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế:            | TCVN 5573:2011    |
| - Thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế: | TCVN 7957:2008    |
| - Và các quy phạm, tiêu chuẩn hiện hành khác có liên quan.              |                   |

### **9. Quy mô và giải pháp thiết kế chủ yếu:**

Hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đã được Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Khôi Nguyên lập trên cơ sở kết quả khảo sát, kiểm tra thực tế tại hiện trường với quy mô và các giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

#### **9.1. Quy mô:**

Thi công cải tạo, sửa chữa mặt đường và ATGT tuyến đường VH2, tổng chiều dài 382,74m; chiều rộng mặt đường nhựa 3,5m; diện tích 1.926,24m<sup>2</sup>; lan can an toàn

chiều dài 111,0m bằng tôn lượn sóng; gia cố rãnh thoát nước dọc bằng đá hộc xây vữa XM M100, chiều dài 70m.

Tuyến đường được thiết kế trên cơ sở bám theo nền, mặt đường cũ, cải tạo, sửa chữa các chỗ bị hư hỏng đảm bảo cho việc lưu thông được êm thuận và bố trí lan can an toàn tại các vị trí hiểm yếu để đảm bảo an toàn khi lưu thông trên đường, đặc biệt là vào mùa mưa lũ.

### 9.2. Giải pháp thiết kế:

- Trắc dọc: Trắc dọc tuyến đường cơ bản bám theo đường hiện trạng để giảm thiểu khối lượng bù vênh trên mặt đường cũ nhưng vẫn đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật của tuyến đường.

- Trắc ngang:

+ Bề rộng nền đường:  $B_n=5,00m$ .

+ Bề rộng mặt đường:  $B_m=3,50 + 4,00m$ .

+ Bề rộng lề đường:  $B_l=2 \times 0,5m$ .

- Kết cấu mặt đường: Kết cấu áo đường cấu làm mới từ trên xuống như sau:

+ Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn  $4,5kg/m^2$  dày 3,5cm;

+ Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn  $0,5kg/m^2$ ;

+ Bù vênh mặt đường bằng đá dăm;

- Kết cấu nền đường: Nền đường là kết cấu đá dăm láng nhựa hiện trạng

- Thoát nước dọc: Bổ sung hệ thống thoát nước dọc bằng rãnh gia cố đá hộc xây vữa tại các vị trí phù hợp đảm bảo khả năng thoát nước, tránh hiện tượng làm xói mòn lề đường và rãnh đất thoát nước hiện trạng. Kết cấu rãnh: rãnh gia cố hình thang tiết diện  $0,5m^2$ ; kích thước thông thủy: chiều rộng đáy 0,4m, chiều rộng đỉnh 1,2m; chiều cao 0,4m; xây rãnh thoát nước bằng đá hộc, vữa XM M100.

- Bố trí hệ thống ATGT phòng hộ: để đảm bảo cho việc lưu thông của người và phương tiện trên tuyến đường đảm bảo an toàn, bố trí hệ thống hộ lan phòng hộ tại một số vị trí hiểm yếu, chiều dài hệ thống hộ lan  $L=111,0m$ . Kết cấu hộ lan: chiều dài khoảng cột là 3m; cột bằng ống mạ kẽm D110 dày 4mm,  $L=1320mm$ ; móng cột bằng bê tông M200, đá  $1 \times 2cm$ , kích thước  $0,4 \times 0,4 \times 0,7m$ ; liên kết với các cột thép là tấm tôn lượn sóng mạ kẽm kích thước  $3320 \times 310 \times 3mm$

*(Chi tiết như hồ sơ thuyết minh và thiết kế bản vẽ thi công kèm theo).*

### 10. Giá trị dự toán xây dựng công trình:

Phê duyệt giá trị dự toán xây dựng: 518.736.939 đồng.

*Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng.*

Trong đó :

+ Trước thuế : 471.579.035 đồng;

+ Thuế VAT : 47.157.904 đồng.

*(Chi tiết như phụ lục 01 kèm theo).*

**11. Thời gian thực hiện:** Trong Quý IV/2021 (hoàn thành trong vòng 60 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực).

**12. Nguồn vốn:** Sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-HHC-HĐQT ngày 30/12/2020.

**13. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

## II. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU:

Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu như sau:

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (tr.đ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	T.gian lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện h/đồng
1	Thi công Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 tại nhà máy thủy điện Hòa Na	518,737	SXKD 2021	Chỉ định thầu thông thường	Quý III/2021	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Trọn gói	≤60 ngày

## III. DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG:

Phê duyệt dự toán gói thầu: Thi công Cải tạo, sửa chữa mặt đường và an toàn giao thông tuyến đường VH2 tại nhà máy thủy điện Hòa Na như sau:

VND

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (10%) (đồng)	Giá trị sau thuế (đồng)	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng của gói thầu</b>	<b>471.579.035</b>	<b>47.157.904</b>	<b>518.736.939</b>	<b>Gxd</b>
1.1	Chi phí xây dựng	471.579.035	47.157.904	518.736.939	
<b>2</b>	<b>Chi phí dự phòng (GDPXD1 + GDPXD2)</b>	-	-	-	<b>Gdpxd</b>
2.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	-	-	-	Gdpxd1
2.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	-	-	-	Gdpxd2
	<b>TỔNG CỘNG (1+2)</b>	<b>471.579.035</b>	<b>47.157.904</b>	<b>518.736.939</b>	<b>GGTXD</b>

Bằng chữ: Năm trăm mười tám triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm ba mươi chín đồng.

(Chi tiết như phụ lục 02 kèm theo).

**Điều 2:** Giao cho các Phòng ban, Phân xưởng Công ty cổ phần thủy điện Hòa Na tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành và của Công ty.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng ban, Phân xưởng và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- HĐQT, Ban KS (để b/c);
- Lưu VT.



**GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Bảo Ngọc**

17/1  
10  
PI  
Ý  
A  
NI

**PHỤ LỤC 01**  
**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG**  
**CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA**  
**HẠNG MỤC: CẢI TẠO, SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG VÀ AN TOÀN GIAO THÔNG TUYẾN ĐƯỜNG VH2**

(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-HHC ngày 27/9/2021 của Giám đốc PV Power HHC)

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)
	<b>KM0+0.00 - KM0+382.74:</b>				
	<b>Đắp lề đường:</b>				
1	Đắp phụ lề đường bằng đá dăm	m <sup>3</sup>	11,517	613.803	7.069.166
	<b>Kết cấu mặt đường (S=1.926,24m<sup>2</sup>):</b>				
2	Cày xới, tạo nhám mặt đường láng nhựa cũ	100m <sup>2</sup>	19,262	154.492	2.975.831
3	Vệ sinh, quét sạch bụi bẩn trước khi láng nhựa mặt đường	Công	5	239.280	1.196.401
4	Bù vênh mặt đường bằng đá dăm (chiều dày bình quân 6cm)	m <sup>3</sup>	11,720	956.195	11.206.607
5	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>	19,262	1.308.131	25.197.225
6	Láng mặt đường, láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>	19,262	13.438.787	258.857.922
	<b>Rãnh hình thang gia cố đá hộc xây (L=70m):</b>				
7	Đào rãnh thoát nước bằng thủ công - Cấp đất III (kết cấu rãnh xây đá hộc)	m <sup>3</sup>	35,0	387.634	13.567.185
8	Xây rãnh thoát nước bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m <sup>3</sup>	35,0	1.629.493	57.032.244
	<b>An toàn giao thông (L=110m, 03 vị trí):</b>				
9	Đào móng cột - Cấp đất III	m <sup>3</sup>	5,466	454.632	2.485.020
10	Bê tông móng, M200, đá 1x2, PCB40	m <sup>3</sup>	4,267	1.572.843	6.711.323
11	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m <sup>3</sup>	0,986	133.997	132.121
12	Tấm tôn mạ kẽm giữa (3320x310x3)mm	Tấm	37	1.337.365	49.482.501
13	Tấm tôn mạ kẽm đầu, cuối (1020x310x3)mm	Tấm	6	453.541	2.721.247
14	Cột thép ống mạ kẽm D110 dày 4mm, L=1320mm + nắp đáy (trụ đỡ tôn lượn sóng)	Cột	40	596.581	23.863.242
15	Tấm tôn đệm (190x50x5)mm	Cái	40	34.888	1.395.511
16	Mắt phản quang	Cái	40	11.629	465.170
17	Bulông M16x35	Bộ	240	5.815	1.395.511
18	Bulông M16x150	Bộ	40	11.629	465.170
19	Vận chuyển vật liệu tới chân công trình bằng ô tô	Chuyển	1	3.488.778	3.488.778
20	Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	110	17.008	1.870.857
<b>I</b>	<b>Cộng giá trị trước thuế</b>				<b>471.579.035</b>
<b>II</b>	<b>Thuế VAT (10%): I*10%</b>				<b>47.157.904</b>
<b>III</b>	<b>Tổng cộng giá trị sau thuế: I+II</b>				<b>518.736.939</b>

**PHỤ LỤC 02**

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN GÓI THẦU**

**GÓI THẦU: THI CÔNG CẢI TẠO, SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG VÀ AN TOÀN GIAO THÔNG TUYẾN ĐƯỜNG VH2  
TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA**

*(Kèm theo Quyết định số 178/QĐ-HHC ngày 27/9/2021 của Giám đốc PV Power HHC)*

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế (đồng)	Thuế GTGT (10%) (đồng)	Giá trị sau thuế (đồng)	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3+4)	(6)
<b>1</b>	<b>Chi phí xây dựng của gói thầu</b>	<b>471.579.035</b>	<b>47.157.904</b>	<b>518.736.939</b>	<b>Gxd</b>
1.1	Chi phí xây dựng	471.579.035	47.157.904	518.736.939	
<b>2</b>	<b>Chi phí dự phòng (GDPXD1 + GDPXD2)</b>	-	-	-	<b>Gdpxd</b>
2.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	-	-	-	Gdpxd1
2.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	-	-	-	Gdpxd2
	<b>TỔNG CỘNG (1+2)</b>	<b>471.579.035</b>	<b>47.157.904</b>	<b>518.736.939</b>	<b>GGTXD</b>



## BẢNG CHI TIẾT DỰ TOÁN GÓI THẦU

GÓI THẦU: THI CÔNG CẢI TẠO, SỬA CHỮA MẶT ĐƯỜNG VÀ AN TOÀN GIAO THÔNG TUYẾN ĐƯỜNG VH2  
TẠI NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN HỦA NA

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4*5)	(7)	(8)=(6+7)
	<b>KM0+0.00 - KM0+382.74:</b>						
	<b>Đắp lề đường:</b>						
1	Đắp phụ lề đường bằng đá dăm	m <sup>3</sup>	11,517	613.803	7.069.166	706.917	7.776.082
	<b>Kết cấu mặt đường (S=1.926,24m<sup>2</sup>):</b>						
2	Cày xới, tạo nhám mặt đường láng nhựa cũ	100m <sup>2</sup>	19,262	154.492	2.975.831	297.583	3.273.414
3	Vệ sinh, quét sạch bụi bẩn trước khi láng nhựa mặt đường	Công	5	239.280	1.196.401	119.640	1.316.041
4	Bù vênh mặt đường bằng đá dăm (chiều dày bình quân 6cm)	m <sup>3</sup>	11,720	956.195	11.206.607	1.120.661	12.327.268
5	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>	19,262	1.308.131	25.197.225	2.519.722	27.716.947
6	Láng mặt đường, láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m <sup>2</sup>	100m <sup>2</sup>	19,262	13.438.787	258.857.922	25.885.792	284.743.715
	<b>Rãnh hình thang gia cố đá hộc xây (L=70m):</b>						
7	Đào rãnh thoát nước bằng thủ công - Cấp đất III (kết cấu rãnh xây đá hộc)	m <sup>3</sup>	35,0	387.634	13.567.185	1.356.719	14.923.904
8	Xây rãnh thoát nước bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m <sup>3</sup>	35,0	1.629.493	57.032.244	5.703.224	62.735.468
	<b>An toàn giao thông (L=110m, 03 vị trí):</b>						
9	Đào móng cột - Cấp đất III	m <sup>3</sup>	5,466	454.632	2.485.020	248.502	2.733.522
10	Bê tông móng, M200, đá 1x2, PCB40	m <sup>3</sup>	4,267	1.572.843	6.711.323	671.132	7.382.455
11	Đắp đất nền móng công trình, nền đường bằng thủ công	m <sup>3</sup>	0,986	133.997	132.121	13.212	145.333
12	Tấm tôn mạ kẽm giữa (3320x310x3)mm	Tấm	37	1.337.365	49.482.501	4.948.250	54.430.751
13	Tấm tôn mạ kẽm đầu, cuối (1020x310x3)mm	Tấm	6	453.541	2.721.247	272.125	2.993.372
14	Cột thép ống mạ kẽm D110 dày 4mm, L=1320mm + nắp đậy (trụ đỡ tôn lượn sóng)	Cột	40	596.581	23.863.242	2.386.324	26.249.566
15	Tấm tôn đệm (190x50x5)mm	Cái	40	34.888	1.395.511	139.551	1.535.062
16	Mắt phản quang	Cái	40	11.629	465.170	46.517	511.687

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá trước thuế (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thuế GTGT (10%)	Thành tiền (đồng)
17	Bulông M16x35	Bộ	240	5.815	1.395.511	139.551	1.535.062
18	Bulông M16x150	Bộ	40	11.629	465.170	46.517	511.687
19	Vận chuyển vật liệu tới chân công trình bằng ô tô	Chuyên	1	3.488.778	3.488.778	348.878	3.837.656
20	Lắp đặt dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	110	17.008	1.870.857	187.086	2.057.943
	<b>Cộng giá trị</b>				<b>471.579.035</b>	<b>47.157.904</b>	<b>518.736.939</b>